

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2026**  
*(Kèm theo Báo cáo số 90/BC-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026*  
*của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 3/2026	Quý I năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
<b>1. Nông nghiệp</b>							
- Lúa đông xuân	Ha	95.269		45.536			47,8
<b>2. Thủy sản</b>							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400		70.551		100,4	26,4
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547		3.205		98,29	18,3
<b>3. Công nghiệp</b>							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%				112,9	109,1	
<i>* Một số sản phẩm chủ yếu:</i>							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	931	2.865	106,3	103,6	23,9
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	874	2.719	112,3	106,8	23,6
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	23.200	59.269	172,7	116,1	84,7
- Bia các loại	1.000 lít	220.000	19.218	53.043	142,7	116,9	24,1
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	9.750	26.322	116,7	102,3	20,2
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	700.339	2.032.862	107,5	108,8	28,2
- Phân bón	Tấn	35.000	2.491	7.375	108,4	97,4	21,1
- Gạch nung các loại	1.000 viên	400.000	25.550	74.833	117,0	126,4	18,7
- Đá xây dựng các loại	1.000 m <sup>3</sup>	2.550	159	473	109,0	91,9	18,6
- Tinh bột mì trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	58.770	168.397	204,8	87,1	46,8
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.555	3.892	125,6	107,5	22,9
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	422	1.304	120,1	100,9	22,0
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	291,0	787,8	132,3	98,3	21,6
- Nước máy thương phẩm	1.000 m <sup>3</sup>	25.000	1.851	5.563	102,8	102,6	22,3
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	76.500	211.916	188,5	124,4	26,5
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	8.579	19.430	141,2	116,5	25,6
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	1.728	4.528	182,5	88,0	20,6
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.478	16.588	102,2	109,0	26,8
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	870.000	2.355.866	109,5	155,7	23,6
- Đường RE	Tấn	19.000	3.300	15.010	55,7	101,8	79,0
<b>4. Thương mại</b>							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.093	36.390	96,5	115,24	25,1
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	290	901	108,7	114,00	28,4
<i>* Mặt hàng XK chủ yếu</i>							
+ Thủy sản	"	36,0	3,5	8,9	175,8	105,6	24,7
+ Tinh bột mì	"	192,0	19,4	57,9	103,8	126,8	30,2
+ Đồ gỗ	"	8,3	1,3	3,3	144,3	121,8	39,9
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	8,3	23,8	113,2	101,2	20,3
+ May mặc	"	145,0	13,0	35,9	109,5	114,0	24,7
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	0,5	1,8	66,3	129,9	28,0

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 3/2026	Quý I năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	1,9	5,9	106	97,8	4,4
+ Dầu FO	"	75,0	7,2	41,8	44,5	296,9	55,7
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	13,6	42,9	148,0	96,7	22,6
+ Giày da các loại	"	248,0	18,1	63,7	101,2	99,5	25,7
+ Thép	"	762,0	110,0	322,3	122,2	124,4	42,3
+ Cao su		310,0	34,5	103,8	100,6	143,4	33,5
+ Dây thun khoan		6,0	0,7	2,1	103,2	154,1	34,3
+ Cà phê nhân		3,0	0,3	0,8	107,7	104,8	27,0
+ Chuối		2,8	0,2	0,5	105,9	105,6	18,9
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	57,2	185,7	104,9	86,4	19,8
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	379,0	1.139,0	114,9	84,2	18,3
<i>* Mật hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	13,4	32,6	154,1	48,2	17,9
+ Sắt thép	"	3450,0	217,0	631,7	139,4	105,0	18,3
+ Dầu thô	"	1825,0	99,2	327,0	77,6	64,5	17,9
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	23,7	81,3	120,3	79,0	17,4
+ Bông các loại	"	172,0	12,0	29,8	182,4	83,6	17,3
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	0,300	0,422	434,8	38,1	9,4
+ Khác	"	138,0	13,3	36,1	118,5	100,2	26,1
<b>5. Thu - Chi ngân sách</b>							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.704,0	8.607,0	99,3	91,2	25,4
<i>Trong đó:</i> - Thu nội địa	"	23.052	1.517,0	5.255,0		83,8	22,8
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	1.183,0	3.347,0		106,0	31,0
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	29.559	1.432,0	4.697,0	92,8	89,5	15,9